

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/ *Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **14/07/2026**
6. Đơn vị tính/ *Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,321,890,000	95.75%
1	ACB	2,500	4.07%
2	BID	200	0.58%
3	BSR	200	0.37%
4	CII	300	0.35%
5	CTG	600	1.42%
6	DBC	100	0.12%
7	DCM	100	0.24%
8	DGW	100	0.28%
9	DIG	400	0.37%
10	DPM	100	0.17%
11	DXG	500	0.44%
12	EIB	700	0.98%
13	EVF	400	0.37%
14	FPT	700	3.57%
15	FRT	100	0.82%
16	GAS	100	0.55%
17	GEE	100	0.58%
18	GEX	300	0.56%
19	GMD	200	1.09%
20	GVR	100	0.21%
21	HAG	300	0.32%
22	HCM	300	0.60%
23	HDB	2,000	3.87%
24	HDG	100	0.14%
25	HHV	200	0.15%
26	HPG	2,100	3.41%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.61%
29	KDH	400	0.57%
30	LPB	1,400	5.23%
31	MBB	2,000	3.54%
32	MSB	1,100	1.27%
33	MSN	500	2.46%
34	MWG	600	3.30%
35	NAB	800	0.75%
36	NKG	200	0.17%
37	NLG	200	0.37%
38	NVL	700	0.62%
39	OCB	500	0.39%
40	PCI	100	0.15%
41	PDR	300	0.30%
42	PLX	100	0.26%
43	PNJ	200	0.64%
44	POW	300	0.30%
45	PVD	100	0.22%
46	PVT	100	0.14%
47	REE	100	0.33%
48	SAB	100	0.33%
49	SHB	1,900	1.73%
50	SSB	800	0.91%
51	SSI	900	1.67%
52	STB	900	4.47%



53	TCB	2,000	4.69%
54	TCH	300	0.30%
55	TPB	800	0.90%
56	VCB	500	2.13%
57	VCG	200	0.29%
58	VCI	400	0.69%
59	VHM	700	7.25%
60	VIB	1,100	1.23%
61	VIC	700	11.23%
62	VIX	1,300	1.38%
63	VJC	100	0.97%
64	VND	600	0.76%
65	VNM	400	1.61%
66	VPB	2,200	4.21%
67	VPL	100	0.60%
68	VRE	400	0.75%
69	VSC	200	0.23%
II.	Tiền/Cash (VND)	58,720,166	4.25%
III.	Tổng/Total	1,380,610,166	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 1,321,890,000
 - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND) 1,380,610,166
 - Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 58,720,166

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
- Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order
- Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	39,950	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	70,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	75,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	76,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	43,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	46,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	32,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	15,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	26,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	17,500	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria			
Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	14/07/2026	13/07/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,460	13,460	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	69,030,508,318	70,181,159,324	(1,150,651,006)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,380,610,166	1,403,623,186	(23,013,020)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,806.10	14,036.23	(230.13)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,868.47	1,861.08	7.39

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 13/07/2026
Item 5 is asset value calculated as at 13-Jul-26

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/07/2026
Item 5 is asset value calculated as at 12-Jul-26

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/*Organization Representative*
Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons Authorized to Disclose Information*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / *(Signature, full name and seal - if any)*



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan